

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 4 - 2022
V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc H.

2. Ông Liêu K.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2021/TLST-HNGĐ ngày 28/12/2021 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Trần Bình T, sinh năm 1992. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Vĩnh T, xã Vĩnh K, huyện T, tỉnh A.

2. *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị Lin D, sinh năm 1994. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Vĩnh T, xã Vĩnh K, huyện T, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 14/3/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Bình T trình bày: anh T với chị Nguyễn Thị Lin D tiến đến hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh K, huyện T, tỉnh A vào ngày 14/5/2015. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, thường xuyên cãi vã nhau. Đến năm 2021, thì mâu thuẫn giữa anh T với chị Lin D ngày càng trầm trọng nên sống ly thân cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: anh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Lin D .
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Lin D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do, đã tự từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 8, 9, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

- + Về hôn nhân: anh Trần Bình T được ly hôn chị Nguyễn Thị Lin D .
- + Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.
- + Về án phí: anh Trần Bình T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị Lin D có địa chỉ tại ấp Vĩnh T, xã Vĩnh K , huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn chị Nguyễn Thị Lin D đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập chị Lin D đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Lin D theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Lin D chung sống với nhau từ năm 2015, đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh K, huyện T, tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44 ngày 14/5/2015. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh T và chị Lin D phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của anh T thấy rằng, sau thời gian tìm hiểu nhau, anh T với chị Lin D tiến đến hôn nhân vào năm 2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T cho rằng, chị Lin D thường xuyên đi chơi với bạn bè, không quan tâm đến gia đình; mặc dù anh góp ý nhiều lần nhưng chị Lin D vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Do vậy, anh T và chị Lin D đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay.

[3.3] Qua xác minh tại Công an xã Vĩnh K, huyện T, tỉnh A thì chị Nguyễn Thị Lin D có đăng ký hộ khẩu tại ấp Vĩnh T, xã Vĩnh K, huyện T, tỉnh A nhưng vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về và cũng không rõ địa chỉ nơi cư trú mới nên Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, tạo điều kiện cho anh T và chị Lin D hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, chị Lin D không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T và chị Lin D bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Lin D. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị Lin D mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Bình T.

[4] Quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: anh Trần Bình T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Bình T .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Bình T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Lin D .

Giấy chứng nhận kết hôn số 44, ngày 14/5/2015 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh K , huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung và tài sản chung: không có.

1.3. Về nợ chung: ghi nhận anh T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh Trần Bình T và chị Nguyễn Thị Lin D vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Trần Bình T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0008638 ngày 28/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (anh T đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H